

## LÝ THUYẾT VÀ CÁC DẠNG BÀI TẬP VỀ THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (CÓ ĐÁP ÁN)

### *Các dạng bài tập thì hiện tại đơn*

#### **Bài 1. Chọn đáp án đúng**

1. I \_\_\_\_\_ at a bank.

- A. work
- B. works
- C. working

2. She \_\_\_\_\_ with her parents.

- A. live
- B. lives
- C. living

3. Cows \_\_\_\_\_ on grass.

- A. feed
- B. feeds
- C. feeding

4. He \_\_\_\_\_ a handsome salary.

- A. earn
- B. earns
- C. earning

5. Janet \_\_\_\_\_ to be a singer.

- A. want
- B. wants

C. wanting

6. Emily \_\_\_\_\_ delicious cookies.

A. make

B. makes

C. making

7. Arti and her husband \_\_\_\_\_ in Singapore.

A. live

B. lives

C. living

8. Rohan and Sania \_\_\_\_\_ to play card games.

A. like

B. likes

C. liking

9. Sophia \_\_\_\_\_ English very well.

A. speak

B. speaks

C. speaking

10. Martin \_\_\_\_\_ for a walk in the morning.

A. go

B. goes

C. going

11. My grandfather \_\_\_\_\_ his pet dog.

A. adore

B. adores

C. adoring

12. Plants \_\_\_\_\_ water and sunlight for making their food.

A. need

B. needs

C. needing

**Đáp án:**

1 - A; 2 - B; 3 - A; 4 - B; 5 - B; 6 - B;

7 - A; 8 - A; 9 - B; 10 - B; 11 - B; 12 - A;

**Bài 2: Bài tập Chia thì hiện tại đơn**

Ở dạng **bài tập thì hiện tại đơn** này, bạn sẽ phải chia động từ trong ngoặc sao cho ở dạng đúng nhất. Bạn sẽ phải lưu ý chủ ngữ và vị ngữ của câu để đưa ra quyết định sử dụng động từ đó ở dạng phù hợp.

1. I (be) \_\_\_\_\_ at school at the weekend.
2. She (not study) \_\_\_\_\_ on Friday.
3. My students (be not) \_\_\_\_\_ hard working.
4. He (have) \_\_\_\_\_ a new haircut today.
5. I usually (have) \_\_\_\_\_ breakfast at 7.00.
6. She (live) \_\_\_\_\_ in a house?
7. Where (be) \_\_\_\_\_ your children?
8. My sister (work) \_\_\_\_\_ in a bank.
9. Dog (like) \_\_\_\_\_ meat.
10. She (live) \_\_\_\_\_ in Florida.
11. It (rain) \_\_\_\_\_ almost every day in Manchester.

12. We (fly)\_\_\_\_\_ to Spain every summer.
13. My mother (fry)\_\_\_\_\_ eggs for breakfast every morning.
14. The bank (close)\_\_\_\_\_ at four o'clock.
15. John (try)\_\_\_\_\_ hard in class, but I (not think) \_\_\_\_\_ he'll pass.
16. Jo is so smart that she (pass)\_\_\_\_\_ every exam without even trying.
17. My life (be)\_\_\_\_\_ so boring. I just (watch)\_\_\_\_\_ TV every night.
18. My best friend (write)\_\_\_\_\_ to me every week.
19. You (speak) \_\_\_\_\_ English?
20. She (not live) \_\_\_\_\_ in HaiPhong city.

**Đáp án Bài 2: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại đơn.**

1. I am at school at the weekend.
2. She doesn't study on Friday.
3. My students are not/ aren't hard working.
4. He has a new haircut today.
5. I usually have breakfast at 7.00.
6. Does she live in a house?
7. Where are your children?
8. My sister works in a bank.
9. Dog likes meat.
10. She lives in Florida.
11. It rains almost every day in Manchester.
12. We fly to Spain every summer.
13. My mother fries eggs for breakfast every morning.

14. The bank closes at four o'clock.
15. John tries hard in class, but I do not think/ don't think he'll pass.
16. Jo is so smart that she passes every exam without even trying.
17. My life is so boring. I just watch TV every night.
18. My best friend writes to me every week.
19. Do you speak English?
20. She does not live/ doesn't live in Hai Phong city.

**Bài 3: Chọn đáp án đúng.**

Dạng bài tập thì hiện tại đơn này, đề bài cung cấp 2 đáp án có sẵn. Bạn sẽ phải lựa chọn đáp án đúng nhất cho câu.

1. I **don't stay/ doesn't stay** at home.
2. We **don't wash/ doesn't wash** the family car.
3. Doris **don't do/ doesn't do** her homework.
4. They **don't go/ doesn't go** to bed at 8.30 p.m.
5. Kevin **don't open/ doesn't open** his workbook.
6. Our hamster **don't eat/ doesn't eat** apples.
7. You **don't chat/ doesn't chat** with your friends.
8. She **don't use/ doesn't use** a ruler.
9. Max, Frank and Steve **don't skate/ doesn't skate** in the yard.
10. The boy **don't throw/ doesn't throw** stones.

**Đáp án Bài 3: Chọn đáp án đúng.**

1. I don't stay/ **doesn't stay** at home.
2. We **don't wash**/ doesn't wash the family car.

3. Doris don't do/ doesn't do her homework.
4. They **don't go**/ doesn't go to bed at 8.30 p.m.
5. Kevin don't open/ **doesn't open** his workbook.
6. Our hamster **don't eat**/ doesn't eat apples.
7. You **don't chat**/ doesn't chat with your friends.
8. She don't use/ **doesn't use** a ruler.
9. Max, Frank and Steve **don't skate**/ doesn't skate in the yard.
10. The boy don't throw/ **doesn't throw** stones.

**Bài 4: Hoàn thành các câu sau: (Chuyển sang câu phủ định)**

Dạng bài Hoàn thành các câu cũng là một dạng phổ biến của **bài tập thì hiện tại đơn** nói riêng và các thì tiếng Anh khác nói chung. Với các câu cho sẵn, bạn sẽ phải chuyển sang dạng phủ định của câu đó.

1. She feeds the animals. - She \_\_\_\_\_ the animals.
2. We take photos. - We \_\_\_\_\_ photos.
3. Sandy does the housework every Thursday. - Sandy \_\_\_\_\_ the housework every Thursday.
4. The boys have two rabbits. - The boys \_\_\_\_\_ two rabbits.
5. Simon can read English books. - Simon \_\_\_\_\_ read English books.
6. He listens to the radio every evening. - She \_\_\_\_\_ to the radio every evening.
7. Annie is the best singer of our school. - Annie \_\_\_\_\_ the best singer of our school.
8. The children are at home. - The children \_\_\_\_\_ at home.
9. The dog runs after the cat. - The dog \_\_\_\_\_ after the cat.
10. Lessons always finish at 3 o'clock. - Lessons \_\_\_\_\_ at 3 o'clock.

**Đáp án Bài 4: Hoàn thành các câu sau: (Chuyển sang câu phủ định)**

1. She does not feed/ doesn't feed the animals.
2. We do not take/ don't take photos.
3. Sandy does not do/ doesn't do the housework every Thursday.
4. The boys do not have/ don't have two rabbits.
5. Simon can not read/ can't read English books.
6. He does not listen/ doesn't listen to the radio every evening.
7. Annie is not/ isn't the best singer of our school.
8. The children are not/ aren't at home.
9. The dog does not run/ doesn't run after the cat.
10. Lessons don't/ do not always finish at 3 o'clock.

**Bài 5: Hoàn thành các câu hỏi sau:**

Dạng bài tập này, đề bài sẽ đưa ra một số từ cho sẵn. Người làm có nhiệm vụ thêm từ để hoàn thành các câu hỏi trong bài tập thì hiện tại đơn này.

1. How/ you/ go to school/ ?

- **How do you go to school?**

2. what/ you/ do/ ?

\_\_\_\_\_ ?

3. where/ John/ come from/ ?

\_\_\_\_\_ ?

4. how long/ it/ take from London to Paris/ ?

\_\_\_\_\_ ?

5. how often/ she/ go to the cinema/ ?

\_\_\_\_\_ ?

6. when/ you/ get up/ ?

\_\_\_\_\_ ?

7. how often/ you/ study English/ ?

\_\_\_\_\_ ?

8. what time/ the film/ start/ ?

\_\_\_\_\_ ?

9. where/ you/ play tennis/ ?

\_\_\_\_\_ ?

10. what sports/ Lucy/ like/ ?

\_\_\_\_\_ ?

**Đáp án Bài 5: Hoàn thành các câu hỏi sau:**

1. How do you go to school?
2. What do you do?
3. Where does John come from?
4. How long does it take from London to Paris?
5. How often does she go to the cinema?
6. When do you get up?
7. How often do you study English?
8. What time does the film start?
9. Where do you play tennis?
10. What sports does Lucy like?

**Bài 6: Dùng "do not" hoặc "does not" để hoàn thành những câu sau**

1. I ..... prefer coffee.



2. She ..... ride a bike to her office.
3. Their friends ..... live in a small house.
4. They ..... do the homework on weekends.
5. Mike ..... play soccer in the afternoons.
6. The bus ..... arrive at 8.30 a.m.
7. We ..... go to bed at midnight.
8. My brother ..... finish work at 8 p.m.

**Đáp án**

1. I don't prefer coffee.
2. She doesn't ride a bike to her office.
3. Their friends don't live in a small house.
4. They don't do the homework on weekends.
5. Mike doesn't play soccer in the afternoons.
6. The bus doesn't arrive at 8.30 a.m.
7. We don't go to bed at midnight.
8. My brother doesn't finish work at 8 p.m.

**Bài 7: Hoàn thành cách câu sau**

1. .... Jack like eating hamburgers? => Yes, .....
2. .... you get up early on Sundays? => No, .....
3. .... the students always work hard for the exam? => No, .....
4. .... the train leave at noon every day? => Yes, .....
5. .... he often play the guitar? => No, .....
6. .... they take a taxi to school every morning? => Yes, .....

7. .... Anna and Daisy visit their old teachers on winter holidays? => No, .....
8. .... water boil at 100 degrees Celsius? => Yes, .....

**Đáp án**

1. Does Jack like eating hamburgers? => Yes, he does.
2. Do you get up early on Sundays? => No, I don't/ I do not.
3. Do the students always work hard for the exam? => No, they don't/ they do not.
4. Does the train leave at noon every day? => Yes, it does.
5. Does he often play the guitar? => No, he doesn't/ he does not.
6. Do they take a taxi to school every morning? => Yes, they do.
7. Do Anna and Daisy visit their old teachers on winter holidays? => No, they don't/ they do not.
8. Does water boil at 100 degrees Celsius? => Yes, it does.

**Bài 8: Hoàn thành các câu sau**

1. Robin (play).....football every Sunday.
2. We (have).....a holiday in December every year.
3. He often (go).....to work late.
4. The moon (circle).....around the earth.
5. The flight (start).....at 6 a.m every Thursday.
6. Peter (not/ study).....very hard. He never gets high scores.
7. My mother often (teach).....me English on Saturday evenings.
8. I like Math and she (like).....Literature.
9. My sister (wash).....dishes every day.

10. They (not/ have).....breakfast every morning.

**Đáp án**

1. Robin (play) plays football every Sunday.

2. We (have) have a holiday in December every year.

3.He often (go) goes to work late.

4. The moon (circle) circles around the earth.

5.The flight (start) starts at 6 a.m every Thursday.

6. Peter (not/ study) doesn't study/ does not study very hard. He never gets high scores.

7.My mother often (teach) teaches me English on Saturday evenings.

8.I like Math and she (like) likes Literature.

9.My sister (wash) washes dishes every day.

10. They (not/ have) don't have/ do not have breakfast every morning.

**Bài 9: Hoàn thành cách câu sau với từ trong ngoặc**

1. My brothers (sleep) on the floor. (often)

=>

2. He (stay) up late? (sometimes)

=>

3. I (do) the housework with my brother. (always)

=>

4. Peter and Mary (come) to class on time. (never)

=>

5. Why Johnson (get) good marks? (always)

=>

6. You (go) shopping? (usually)

=>

7. She (cry). (seldom)

=>

8. My father (have) popcorn. (never)

=>

### **Đáp án**

=> My brothers often sleep on the floor.

=> Does he sometimes stay up late?/ Does he stay up late sometimes?

=> I always do the housework with my brother.

=> Peter and Mary never come to class on time.

=> Why does Johnson always get good marks?

=> Do you usually go shopping?

=> She seldom cries.

=> My father never has popcorn.

### **Bài 10:**

Mary is a teacher. She teaches English. The children love her and they (1).....a lot from her. Mary (2).....home at 3.00 and (3).....lunch. Then she sleeps for an hour. In the afternoon she (4).....swimming or she cleans her house. Sometimes she (5).....her aunt and (6).....tea with her. Every Sunday she does the shopping with her friends.

### **Đáp án**

Mary is a teacher. She teaches English. The children love her and they (1) learn a lot from her. Mary (2) comes home at 3.00 and (3) has lunch. Then she sleeps for an hour. In the afternoon she (4) goes swimming or she cleans her house. Sometimes she (5) meets her aunt and (6) drinks tea with her. Every Sunday she does the shopping with her friends.

**Bài 11:**

My cousin, Peter (have).....a dog. It (be).....an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its name (be).....Kiki and it (like).....eating pork. However, it (never/ bite).....anyone; sometimes it (bark).....when strange guests visit. To be honest, it (be).....very friendly. It (not/ like).....eating fruits, but it (often/ play).....with them. When the weather (become).....bad, it (just/ sleep).....in his cage all day. Peter (play).....with Kiki every day after school. There (be).....many people on the road, so Peter (not/ let).....the dog run into the road. He (often/ take).....Kiki to a large field to enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be).....naughty, but Peter loves it very much.

**Đáp án:**

My cousin, Peter (have) has a dog. It (be) is an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its name (be) is Kiki and it (like) likes eating pork. However, it (never/ bite) never bites anyone; sometimes it (bark) barks when strange guests visit. To be honest, it (be) is very friendly. It (not/ like) does not like|doesn't like eating fruits, but it (often/ play) often plays with them. When the weather (become) becomes bad, it (just/ sleep) just sleeps in his cage all day. Peter (play) plays with Kiki every day after school. There (be) are many people on the road, so Peter (not/ let) does not let|doesn't let the dog run into the road. He (often/ take) often takes Kiki to a large field to enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be) is sometimes naughty, but Peter loves it very much.

**Bài 12 Chia động từ ở trong ngoặc:**

1. My father always ..... Sunday dinner. (make)
2. Ruth ..... eggs; they ..... her ill. (not eat; make)
3. "Have you got a light, by any chance?" "Sorry, I ....." (smoke)
4. .... Mark ..... to school every day? (go)
5. .... your parents ..... your girlfriend? (like)
6. How often ..... you ..... swimming? (go)
7. Where ..... your sister .....? (work)
8. Ann ..... usually ..... lunch. (not have)
9. Who ..... the ironing in your house? (do)
10. We ..... out once a week. (go)

**Đáp án**

1. Makes 2. doesn't eat 3. don't smoke 4. Does .... go 5. Do .... like

6. Do .... go 7. does... work 8. doesn't ..... have 9. do 10. go

**Bài 13. Hoàn thành các câu sau. Có thể chọn khẳng định hoặc phủ định**

Ví dụ:

· Claire is very sociable. She knows (know) lots of people.

· We've got plenty of chairs, thanks. We don't want (not want) any more.

1. My friend is finding life in Paris a bit difficult. He ..... (speak) French.

2. Most students live quite close to the college, so they ..... (walk) there every day.

3. How often ..... you ..... (look) in a mirror?

4. I've got four cats and two dogs. I ..... (love) animals.

5. No breakfast for Mark, thanks. He ..... (eat) breakfast.

6. What's the matter? You ..... (look) very happy.

7. Don't try to ring the bell. It ..... (work).

8. I hate telephone answering machines. I just. .... (like) talking to them.

9. Matthew is good at badminton. He ..... (win) every game.

10. We always travel by bus. We ..... (own) a car.

**Đáp án**

1. Doesn't speak 2. walk 3. do .... look 4. love 5. doesn't eat

6. look 7. doesn't work 8. like 9. wins 10. don't own

**Bài 14. Bài tập chia thì hiện tại đơn thể phủ định**

1. I ..... like tea.

2. He ..... play football in the afternoon.
3. You ..... go to bed at midnight.
4. They.....do the homework on weekends.
5. The bus .....arrive at 8.30 a.m.
6. My brother .....finish work at 8 p.m.
7. Our friends ..... live in a big house.
8. The cat ..... like me.

**Đáp án**

- 1 - don't; 2 - doesn't; 3 - don't; 4 - don't;  
5 - doesn't; 6 - doesn't; 7 - don't; 8 - doesn't;

**Bài 15. bài tập trắc nghiệm thì hiện tại đơn có đáp án**

1. Police catch/ catches robbers.
2. My dad is a driver. He always wear/ wears a white coat.
3. They never drink/ drinks beer.
4. Lucy go/ goes window-shopping seven times a month.
5. She have/ has a pen.
6. Mary and Marcus eat out/ eats out everyday.
7. Mark usually watch/ watches TV before going to bed.
8. Maria is a teacher. She teach/ teaches students.

**Đáp án**

- 1 - catch; 2 - wears; 3 - drink; 4 - goes;  
5 - has; 6 - eat out; 7 - watches; 8 - teaches;

**Bài 16. Chia động từ**

1. I usually \_\_\_\_\_ (go) to school.
2. They \_\_\_\_\_ (visit) us often.
3. You \_\_\_\_\_ (play) basketball once a week.
4. Tom \_\_\_\_\_ (work) every day.
5. He always \_\_\_\_\_ (tell) us funny stories.
6. She never \_\_\_\_\_ (help) me with that!
7. Martha and Kevin \_\_\_\_\_ (swim) twice a week.
8. In this club people usually \_\_\_\_\_ (dance) a lot.
9. Linda \_\_\_\_\_ (take care) of her sister.
10. John rarely \_\_\_\_\_ (leave) the country.
11. We \_\_\_\_\_ (live) in the city most of the year.
12. Lorie \_\_\_\_\_ (travel) to Paris every Sunday.
13. I \_\_\_\_\_ (bake) cookies twice a month.
14. You always \_\_\_\_\_ (teach) me new things.
15. She \_\_\_\_\_ (help) the kids of the neighborhood.
16. We (fly) \_\_\_\_\_ to Spain every summer.
17. Where your children (be) \_\_\_\_\_ ?
18. He (have) \_\_\_\_\_ a new haircut today.
19. She (not study) \_\_\_\_\_ on Friday.
20. Where \_\_\_\_\_ your father \_\_\_\_\_? (work)

**Đáp án**

- 1 - go; 2 - visit; 3 - play; 4 - works  
5 - tells; 6 - helps; 7 - swim; 8 - dance;



9 - takes care; 10 - leaves; 11 - live; 12 - travels;

13 - bake; 14 - teach; 15 - helps; 16 - fly;

17 - Where are you children?; 18 - has; 19 - does not study; 20 - does... work.

**Bài 17. Hoàn chỉnh các câu dưới đây với các từ gợi ý trong hộp**

**wake up – open – speak – take – do – cause – live – play – close – live – drink**

1. Ann \_\_\_\_\_ handball very well.
2. I never \_\_\_\_\_ coffee.
3. The swimming pool \_\_\_\_\_ at 7:00 in the morning.
4. It \_\_\_\_\_ at 9:00 in the evening.
5. Bad driving \_\_\_\_\_ many accidents.
6. My parents \_\_\_\_\_ in a very small flat.
7. The Olympic Games \_\_\_\_\_ place every four years.
8. They are good students. They always \_\_\_\_\_ their homework.
9. My students \_\_\_\_\_ a little English.
10. I always \_\_\_\_\_ early in the morning.

**Đáp án**

- 1 - Plays; 2 - Drink; 3 - Opens; 4 - Closes; 5 - Causes  
 6 - Live; 7 - Take; 8 - Do; 9 - Speak; 10 - Wake up.

**Lý thuyết về thì hiện tại đơn**

**To Be: (am/ is/ are)**

	<b>Khẳng định</b>	<b>Phủ định (not)</b>	<b>Nghi vấn?</b>
I	Am	Am not	Am I .....?
He/ She/ It/ Danh từ số ít	Is	Is not (isn't)	Is.....he/she.....?
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	Are	Are not (aren't)	Are .....?

**Ordinary verbs:**

	<b>Khẳng định</b>	<b>Phủ định (not)</b>	<b>Nghi vấn?</b>
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	Vo (nguyên mẫu)	Do not + Vo (=don't +Vo)	Do.....+ Vo...?
He/ She/ It/ Danh từ số ít	Vs/es	Does not + Vo (=doesn't +Vo)	Does.....+ Vo...?

**\* Use:** Diễn tả một sự thật ở hiện tại, một quy luật, một chân lý hiển nhiên

Diễn tả một thói quen, một sự việc lặp đi lặp lại ở hiện tại, một phong tục.

**\* Note:** Trong thời hiện tại thường, các ngôi (thứ nhất số ít/nhiều, thứ 3 số nhiều) được chia như ví dụ tổng quát 1/ trên đây, riêng ngôi thứ 3 (ba) số ít (He, she, it - Tom, John, Hoa ...), ta cần lưu ý các quy tắc sau:

- **Phải thêm "s" vào sau động từ ở câu khẳng định. (V+s)**

Ví dụ: He likes reading books.

She likes pop music.

- Câu phủ định :.....

- Câu nghi vấn? :.....

- **Ngoài việc "s" vào sau động từ, ta phải đặc biệt chú ý những trường hợp sau:**

**+ Những động từ (Verbs) tận cùng bằng những chữ sau đây thì phải thêm "ES".**

S, X, Z, CH, SH, O (do, go) + ES

Ví dụ: miss

misses

mix

buzz

watch

wash

do

go

Ví dụ: He often kisses his wife before going to work.

